

Bình luận nghiên cứu
“RÀ SOÁT CHI TIẾT QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ QUẢN LÝ, KIỂM TRA
CHUYÊN NGÀNH ĐỐI VỚI HÀNG HOÁ XUẤT NHẬP KHẨU,
SO SÁNH VỚI CAM KẾT EVFTA”

Nguyễn Minh Thảo
Viện nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương

1. Nhận xét chung

Dự thảo “Rà soát chi tiết quy định của pháp luật Việt Nam về quản lý, kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất nhập khẩu, so sánh với cam kết EVFTA” (sau đây gọi tắt là Dự thảo) là một sản phẩm nghiên cứu công phu, bao quát khá toàn diện các vấn đề liên quan tới quản lý, kiểm tra chuyên ngành. Dưới đây là một số điểm tích cực của nghiên cứu:

- Nghiên cứu vừa có giá trị rà soát văn bản pháp luật, vừa nêu bật được các vấn đề thực thi trong thực tiễn. Đặc biệt, các kiến nghị giải pháp đưa ra thể hiện rõ nét tâm huyết, tinh thần cải cách; phù hợp với những mục tiêu, định hướng cải cách gần đây của Chính phủ, phù hợp với thông lệ quốc tế cũng như yêu cầu của các Hiệp định tự do thế hệ mới.

- Những phân tích của nhóm tác giả về sự tương thích giữa văn bản pháp luật của Việt Nam với các yêu cầu cam kết rất thuyết phục, thể hiện rằng nhóm tác giả nắm rõ nội dung và bản chất của các yêu cầu cam kết như EVFTA. Ví dụ như: Khi phân tích khoản 2 Điều 1, nghiên cứu nêu: “...trong toàn bộ báo cáo rà soát này..., cụm từ “customs procedures” tại Hiệp định sẽ được hiểu theo nghĩa rộng là “thủ tục thông quan” với nội hàm bao gồm thủ tục hải quan và các thủ tục liên quan (cụ thể là thủ tục quản lý chuyên ngành đối với hàng hoá XK, NK)”. Đây là cách hiểu đúng bản chất và phù hợp với thực tiễn.

- Nghiên cứu đã làm sáng tỏ những điểm hạn chế của quy định, chính sách; những ưu điểm cải cách trong các văn bản, chính sách (như nhóm tác giả phản ánh là cải cách đã có “về nguyên tắc”) và khoảng cách giữa quy định và thực thi.

- Các giải pháp được kiến nghị trong Dự thảo bám sát các nội dung của cam kết trên cơ sở phân tích văn bản pháp lý hiện hành, thực tiễn thực thi và sự tương thích với các yêu cầu cam kết. Nhìn chung, hầu hết các giải pháp đưa ra có tính khả thi, phù hợp với thông lệ quốc tế tốt và đảm bảo quản lý nhà nước hiệu quả và tạo thuận lợi cho doanh nghiệp.

- Đây là tài liệu có giá trị tham khảo tốt, không chỉ đối với các nhà hoạch định chính sách, nhà nghiên cứu mà còn rất hữu ích đối với doanh nghiệp, người dân. Các tác giả đã tổng hợp khá toàn diện văn bản pháp luật về quản lý, kiểm tra chuyên ngành (QLCN) giúp cho doanh nghiệp nắm bắt được đầy đủ, toàn diện hơn về quy định pháp lý liên quan tới hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, và vì vậy góp phần hỗ trợ thông tin và nâng cao tính tuân thủ pháp luật của doanh nghiệp.

Như đã trình bày ở trên, dự thảo nghiên cứu rà soát được thực hiện công phu, có giá trị tham khảo tốt. Tuy nhiên, Báo cáo rà soát sẽ toàn diện và thuyết phục hơn nếu nhóm tác giả bổ sung thêm một số nội dung sau:

Thứ nhất, trước khi đi vào chi tiết nội dung rà soát, tác giả nên giải thích về phương pháp luận hay nguyên tắc rà soát được áp dụng để người xem dễ theo dõi và dễ nhận diện, tóm lược được các vấn đề một cách tổng quát hơn. Ví dụ như trong Cột 2 (Pháp luật Việt Nam liên quan), có nội dung chỉ rà soát về luật, nhưng có nội dung rà soát rộng hơn, gồm cả Nghị định và Thông tư.

Thứ hai, sau mỗi một nội dung rà soát hoặc kết thúc các nội dung rà soát nên bổ sung thêm kết luận, tóm lược những điểm chính cần lưu ý. Tại một số phần của Dự thảo đã có Đánh giá chung, nhưng nên nhấn mạnh hơn tới những vấn đề cụ thể cần thay đổi, cải cách.

Thứ ba, nên bổ sung thêm tiêu chí “rõ ràng – minh bạch – khả thi” trong các văn bản pháp luật khi đánh giá mức độ tương thích với các yêu cầu cam kết.

Thứ tư, trong phần kiến nghị, có nên xác định các vấn đề theo thứ tự ưu tiên hay không? bởi việc thực hiện hoàn thiện thể chế, chính sách cũng đòi hỏi lựa chọn trên cơ sở các vấn đề ưu tiên. Đồng thời, cũng trong phần này nên đề xuất thêm nhóm giải pháp về phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước.

2. Nhận xét cụ thể

Phần dưới đây là những nhận xét cụ thể, đi theo từng nội dung, vấn đề trong Dự thảo rà soát.

- Tại Khoản 1, tác giả rà soát các văn bản pháp luật có quy định về hợp tác quốc tế trong lĩnh vực QLCN đối với hàng hoá xuất khẩu (XK), nhập khẩu (NK); và về đảm bảo quản lý nhà nước, vừa tạo thuận lợi cho thương mại. Tiếp đó, tác giả đề cập tới “Những quy định chưa thuận lợi cho thương mại” (cột 2), trong đó gồm Nghị định 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015, Nghị định 60/2014/NĐ – CP về hoạt động in. Trên thực tế, có nhiều hơn những quy định như vậy đang gây cản hoạt động thương mại, ví dụ như Thông tư 20 về nhập khẩu ô tô, Thông tư 19/2012/TT-BYT hướng dẫn việc công bố hợp quy và công

bổ phù hợp quy định an toàn thực phẩm,... Vì vậy, nếu tác giả đề cập tới nội dung này thì cập nhật đầy đủ hơn các quy định chưa thuận lợi cho thương mại. Đồng thời, cũng cần xem lại bố cục vấn đề, có sự trùng lặp về nội dung đánh giá giữa cột 2 và cột 3. Cụ thể như: “Những quy định chưa thuận lợi cho thương mại” (cột 2, từ trang 5 đến trang 6) và “quy định gây khó khăn không hợp lý cho thương mại” (cột 3, từ trang 3 đến trang 5). Hai nội dung đánh giá này tương đồng nhau về mục đích, nhưng lại đặt trong 2 mảng vấn đề khác nhau.

- Đánh giá cao các đề xuất của tác giả về Cam kết Hợp tác để tạo thuận lợi thương mại, trong đó có biện pháp “chủ động công nhận kết quả kiểm tra chất lượng của các nước tiên tiến, công nhận chất lượng của những mặt hàng mang nhãn hiệu nổi tiếng”. So với tương quan nhiều nước, năng lực công nghệ và tiêu chuẩn kỹ thuật của Việt Nam còn thấp hơn, đặc biệt là so với các quốc gia phát triển. Vì vậy, việc “chủ động công nhận” có ý nghĩa vừa đảm bảo các nguyên tắc thương mại, vừa nhằm giúp cho người tiêu dùng được tiếp cận với các sản phẩm chất lượng cao và góp phần hạn chế nhập khẩu sản phẩm từ các thị trường chất lượng kém.

- Rất đồng tình với quan điểm của tác giả cho rằng “những quy định về tạo thuận lợi cho thương mại trong lĩnh vực QLCN thường mới chỉ dừng ở một số quy định mang tính nguyên tắc,... việc tạo thuận lợi cho thương mại ít được quan tâm hơn nhiều so với việc tăng cường quản lý”. Các đề xuất cho khoản 1 Điều 1 hợp lý và thuyết phục. Tuy vậy, các giải pháp đưa ra chưa bao quát đủ toàn diện để giải quyết các hạn chế về “nhiều quy định gây khó khăn không hợp lý cho thương mại”. Ví dụ, tác giả có thể bổ sung thêm giải pháp như chỉ định công khai, minh bạch, mở rộng các tổ chức đánh giá sự phù hợp,...

- Hoàn toàn đồng ý với đánh giá của tác giả trong phân tích về phân biệt đối xử giữa hàng hoá sản xuất trong nước và hàng hoá nhập khẩu. Tuy nhiên, đề nghị tác giả nghiên cứu thêm về hiệu quả thực hiện Thông tư 19/2012/TT-BYT hướng dẫn việc công bố hợp quy và công bố phù hợp quy định an toàn thực phẩm. Hiện Thông tư này cũng đang gây khó khăn cho doanh nghiệp nhập khẩu, ví dụ như doanh nghiệp nhập khẩu phụ gia chế biến thực phẩm.

- Trong phần Phân tích cam kết, đánh giá và đề xuất (đối với Khoản 1 Điều 3), tác giả khẳng định “các văn bản pháp luật Việt Nam liên quan đến QLCN đã quy định đầy đủ, rõ ràng hàng hoá thuộc Danh mục hàng hóa cấm XK, cấm NK, Danh mục hàng hóa XK, NK theo giấy phép, Danh mục hàng hóa thuộc đối tượng kiểm tra chuyên ngành, tên hàng phải kèm theo mã số HS. Như vậy, pháp luật QLCN đối với hàng hoá XK, NK của Việt Nam đã đáp ứng hoàn toàn với cam kết tại khoản 1 Điều 3 Hiệp định.” Tuy nhiên, trên thực tế có

trường hợp các bộ QLCN mở rộng phạm vi mặt hàng QLCN so với yêu cầu của Luật. Những mặt hàng này được cung cấp cho hải quan và có mã HS kèm theo. Đối với trường hợp này, đề nghị tác giả có thể bổ sung thêm biện pháp xử lý và nêu trong phần đề xuất, kiến nghị.

Tóm lại, đây là một báo cáo được đầu tư nghiên cứu công phu, có tính thực tiễn cao. Nghiên cứu này là tài liệu tham khảo hữu ích cho nhiều đối tượng khác nhau, nhất là các nhà hoạch định chính sách./.